

Traphaco®

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2018

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

HÀ NỘI – 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	535.350.750.622	562.956.283.817	1.809.035.563.452	1.880.138.568.640
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	3.911.165.082	5.760.671.741	11.967.985.265	9.696.711.713
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	10	531.439.585.540	557.195.612.076	1.797.067.578.187	1.870.441.856.927
4 Giá vốn hàng bán	18	11	249.016.536.249	240.607.640.239	864.975.017.924	829.783.773.501
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	282.423.049.291	316.587.971.837	932.092.560.263	1.040.658.083.426
6 Doanh thu hoạt động tài chính		19	1.279.341.079	1.951.020.624	2.482.257.575	3.618.625.203
7 Chi phí tài chính		20	4.162.609.113	630.440.954	12.353.745.874	2.890.659.006
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.151.887.924	577.900.660	12.203.124.565	2.583.109.219
9 Chi phí bán hàng		24	133.998.806.932	155.776.248.093	486.191.825.556	503.536.120.297
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		24	59.887.538.374	62.473.226.690	222.452.464.673	214.061.671.628
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	85.653.435.951	99.659.076.724	213.576.781.735	323.788.257.698
12 Thu nhập khác		31	1.655.470.486	442.259.200	4.688.672.287	1.677.573.875
13 Chi phí khác		32	(169.891.479)	17.591.769	2.055.148.404	2.691.545.102
14 Lợi nhuận khác		40	1.825.361.965	424.667.431	2.633.523.883	(1.013.971.227)
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	(68.253.449)	-	(125.599.487)
16 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		50	87.478.797.916	100.015.490.706	216.210.305.618	322.648.686.983
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	16.629.174.646	18.570.544.545	45.390.669.986	62.893.606.877
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(152.951.407)	(233.351.331)	(3.745.590.257)	(662.289.714)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	71.002.574.676	81.678.297.492	174.565.225.889	260.417.369.821
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	65.224.758.638	75.471.569.107	156.069.618.647	241.103.175.375
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	5.777.816.038	6.206.728.385	18.495.607.242	19.314.194.446
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70			3.351	5.351

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	859.394.691.841	745.856.234.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	316.133.597.252	160.903.552.066
1 Tiền		111	182.076.945.675	156.203.552.066
2 Các khoản tương đương tiền		112	134.056.651.577	4.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	9.400.000.000	8.600.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	9.400.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu		130	153.573.684.451	200.062.890.655
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	119.920.908.767	131.073.852.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	27.023.529.890	26.087.609.173
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	9.417.833.528	46.977.083.359
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(3.531.683.174)	(4.818.749.621)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
IV. Hàng tồn kho	7	140	337.532.727.721	332.830.780.428
1 Hàng tồn kho		141	340.215.347.140	334.029.449.737
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(2.682.619.419)	(1.198.669.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	42.754.682.417	43.459.011.281
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	3.153.891.885	4.851.299.419
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152	38.882.258.658	37.368.785.607
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		153	718.531.874	1.238.926.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	730.467.787.829	763.845.632.373
I. Tài sản cố định		220	656.015.996.964	685.451.065.181
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	605.501.757.295	640.987.966.931
- Nguyên giá		222	936.521.118.892	901.792.003.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(331.019.361.597)	(260.804.036.939)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	50.514.239.669	44.463.098.250
- Nguyên giá		228	56.485.859.975	49.616.243.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(5.971.620.306)	(5.153.144.781)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	13.862.042.593	25.249.073.444
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	242	13.862.042.593	25.249.073.444
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	60.089.748.272	52.645.493.748
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	45.615.788.088	39.096.605.117
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	6.482.490.528	2.736.900.272
3 Lợi thế thương mại		269	7.991.469.656	10.811.988.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.589.862.479.671	1.509.701.866.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	482.837.975.613	390.854.017.539
I. Nợ ngắn hạn		310	312.374.446.453	380.752.817.539
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	90.476.961.328	119.423.187.075
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	312	290.302.334	575.780.993
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	26.015.787.748	53.796.337.958
4 Phải trả người lao động		314	39.970.540.446	46.394.624.465
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	23.438.788.773	42.611.741.262
6 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	91.448.492.839	89.504.678.453
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	36.499.046.771	27.030.663.991
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4.234.526.214	1.415.803.343
II. Nợ dài hạn		330	170.463.529.160	10.101.200.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	331	170.403.529.160	10.041.200.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.107.024.504.058	1.118.847.849.264
I. Vốn chủ sở hữu	21	410	1.105.870.173.503	1.117.491.672.808
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	366.503.580.688	325.267.190.345
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	134.673.784	-
7 LNST chưa phân phối		421	95.586.244.436	156.679.527.750
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			52.754.039.234	6.215.533.168
- LNST chưa PP kỳ này			42.832.205.202	150.463.994.582
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	86.438.022.583	87.990.085.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	1.154.330.555	1.356.176.456
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.154.330.555	1.356.176.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.589.862.479.671	1.509.701.866.803

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	216.210.305.618	322.648.686.984
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	79.696.829.017	42.063.220.260
Các khoản dự phòng	03	196.883.663	1.095.330.521
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7.346.501)	7.537.040
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.929.082.529)	(1.484.399.844)
Chi phí lãi vay	06	12.203.124.565	2.583.109.219
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	304.370.713.833	366.913.484.180
Biến động các khoản phải thu	09	29.018.770.819	90.351.724.508
Biến động hàng tồn kho	10	(6.185.897.060)	(27.718.854.464)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(79.991.818.665)	(116.767.340.848)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.821.775.437)	(33.893.780.456)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.203.124.565)	(2.605.474.461)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.074.823.505)	(60.019.702.195)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.096.733.979)	(31.124.756.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.015.311.441	185.135.300.100
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.992.933.529)	(135.836.935.513)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.400.000.000)	(11.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.600.000.000	13.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.297.451.822	1.033.175.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.495.481.707)	(132.803.760.240)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	330.253.996.048	149.701.661.438
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.423.284.108)	(127.679.324.098)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(140.120.496.487)	(117.957.731.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	29.710.215.453	(95.935.394.260)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	155.230.045.187	(43.603.854.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	160.903.552.066	204.507.406.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	316.133.597.252	160.903.552.066

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hàng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - phường Quán Thánh - Quận Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với tổng số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	

- Chi nhánh Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Chi nhánh Long An

Tỉnh Long An

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài

chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ

một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	26.052.936.805	13.605.488.409
Tiền gửi ngân hàng	155.808.646.170	142.302.699.505
Tiền đang chuyển	215.362.700	290.974.815
Các khoản tương đương tiền (*)	134.056.651.577	4.704.389.337
Tổng	316.133.597.252	160.903.552.066

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.400.000.000	8.600.000.000
Tổng	9.400.000.000	8.600.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	119.920.908.767	131.073.852.304
Các khoản phải thu khách hàng khác	119.920.908.767	131.073.852.304
Tổng	119.920.908.767	131.073.852.304

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP xây dựng đầu tư Thành Công	3.634.291.000	-
Natural Factors	-	10.144.268.030
Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng 319	4.502.097.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	18.887.141.890	15.943.341.143
Tổng	27.023.529.890	26.087.609.173

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.417.833.528	46.977.083.359
Tạm ứng	4.134.743.331	19.166.372.590
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.976.191.600	2.334.194.403
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.284.096.049	18.495.462.509
Phải thu khác	(2.977.197.452)	6.981.053.857
Tổng	9.417.833.528	46.977.083.359

6. NỢ XẤU

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.685.661.835	153.978.661	10.685.357.335	5.866.607.714
Tổng	3.685.661.835	153.978.661	10.685.357.335	5.866.607.714

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.791.946.530	-	664.429.703	-
Nguyên liệu, vật liệu	146.148.214.823	(2.682.619.419)	146.229.695.980	(1.198.669.309)
Công cụ, dụng cụ	358.052.328	-	341.292.805	-
Chi phí SXKD dở dang	33.763.772.887	-	42.597.103.313	-
Thành phẩm	107.818.959.983	-	96.865.094.416	-
Hàng hoá	50.334.400.589	-	47.331.833.520	-
Hàng gửi đi bán				
Tổng	340.215.347.140	(2.682.619.419)	334.029.449.737	(1.198.669.309)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	-	8.298.830.855
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Nhà máy SX kinh doanh dược phẩm tại Lào Cai	97.942.172	-
Khác	6.216.621.057	5.671.726.281
Tổng	13.862.042.593	25.249.073.444

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	319.156.293.004	495.864.700.565	65.657.223.067	15.780.214.284	5.333.572.950	901.792.003.870
Số tăng trong kỳ	13.622.539.494	46.264.924.583	6.146.565.268	1.786.634.287	38.695.000	67.859.358.632
- Mua sắm mới	11.596.895.707	24.852.274.514	6.146.565.268	1.338.271.355	38.695.000	43.972.701.844
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.025.643.787	4.350.016.557		448.362.932		6.824.023.276
- Tăng khác	-	17.062.633.512	-	-	-	17.062.633.512
Số giảm trong kỳ	(2.936.507.982)	(28.139.816.340)	(1.369.776.755)	(684.142.533)	-	(33.130.243.610)
- Giảm do thanh lý tài sản	(103.626.164)	(26.419.816.340)	(635.388.755)	(684.142.533)		(27.842.973.792)
- Giảm do phân loại lại	(2.832.881.818)	(1.720.000.000)	(734.388.000)			(5.287.269.818)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	329.842.324.516	513.989.808.808	70.434.011.580	16.882.706.038	5.372.267.950	936.521.118.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	77.855.995.011	129.495.497.140	38.226.964.361	11.986.176.410	3.239.404.017	260.804.036.939
Số tăng trong kỳ	20.393.342.650	47.289.001.563	6.334.215.818	1.217.885.747	790.389.011	76.024.834.788
- Trích khấu hao	20.393.342.650	47.289.001.563	6.334.215.818	1.217.885.747	790.389.011	76.024.834.789
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(138.795.912)	(4.544.213.123)	(498.272.123)	(628.228.972)	-	(5.809.510.130)
- Giảm do thanh lý tài sản	(103.626.164)	(4.544.213.123)	(477.872.457)	(628.228.972)		(5.753.940.716)
- Giảm do phân loại lại	(35.169.748)		(20.399.666)			(55.569.414)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	98.110.541.749	172.240.285.580	44.062.908.056	12.575.833.185	4.029.793.028	331.019.361.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	241.300.297.993	366.369.203.425	27.430.258.706	3.794.037.874	2.094.168.933	640.987.966.931
Cuối kỳ	231.731.782.767	341.749.523.228	26.371.103.524	4.306.872.853	1.342.474.922	605.501.757.295

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 130.155.507.666 VNĐ

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45.901.036.561	3.715.206.470		49.616.243.031
Số tăng trong kỳ	3.731.036.944	3.171.580.000		6.902.616.944
- Mua sắm mới	3.731.036.944	3.171.580.000		6.902.616.944
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)		(33.000.000)
Số dư cuối kỳ	49.632.073.505	6.853.786.470	-	56.485.859.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.662.477.427	3.490.667.354		5.153.144.781
Khấu hao trong kỳ	164.282.569	654.192.956	-	818.475.525
- Khấu hao trong năm	164.282.569	687.192.956	-	851.475.525
- Thanh lý, nhượng bán		(33.000.000)		(33.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.826.759.996	4.144.860.310	-	5.971.620.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	44.238.559.134	224.539.116	-	44.463.098.250
Cuối kỳ	47.805.313.509	2.708.926.160	-	50.514.239.669

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vương - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đồng Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		49.632.073.505

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51,00%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	90.476.961.328	119.423.187.075
Khách hàng khác	90.476.961.328	119.423.187.075
b) Tạm ứng từ khách hàng	290.302.334	575.780.993
Người mua trả tiền trước	290.302.334	575.780.993
Tổng	<u>90.767.263.662</u>	<u>119.998.968.068</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.839.526.075	25.832.496.826	43.388.445.573	5.283.577.328
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.387.172.601	5.387.172.601	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.482.285.513	2.482.285.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.046.499.617	45.316.109.232	54.511.296.867	17.851.311.982
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.561.226	20.829.487.687	21.858.183.126	2.880.865.787
Thuế khác	751.040	1.452.338.685	1.453.057.074	32.651
Tổng	<u>53.796.337.958</u>	<u>101.299.890.544</u>	<u>127.627.383.680</u>	<u>26.015.787.748</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	12.387.040.316	26.613.035.451
Chi phí lãi vay	250.927.468	-
Chi phí quảng cáo	-	666.818.182
Chi phí cho CTV	3.443.521.782	5.037.942.682
Chi phí khác	7.357.299.207	10.293.944.947
Tổng	<u>23.438.788.773</u>	<u>42.611.741.262</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	232.358.604	344.398.134
BHXH, BHYT, BHTN	787.947.689	1.214.879.670
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	225.000.000	337.208.619
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.910.802.000	84.674.166.278
Các đối tượng khác	87.292.384.546	2.934.025.752
Tổng	<u>91.448.492.839</u>	<u>89.504.678.453</u>

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				trả n
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	27.030.663.991	27.030.663.991	167.849.266.888	(158.380.884.108)	36.499.046.771	36.499.046.771
Vay ngân hàng ngắn hạn	24.457.863.991	24.457.863.991	131.415.266.888	(157.380.884.108)	(1.507.753.229)	(1.507.753.229)
Vay NH dài hạn đến hạn trả	2.572.800.000	2.572.800.000	35.934.000.000	(1.000.000.000)	37.506.800.000	37.506.800.000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	163.676.929.160	(3.314.600.000)	170.403.529.160	170.403.529.160
Vay dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	162.176.929.160	(3.314.600.000)	168.903.529.160	168.903.529.160
Vay đối tượng khác	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	37.071.863.991	37.071.863.991	331.526.196.048	(161.695.484.108)	206.902.575.931	206.902.575.931

►Khoản vay ngắn hạn thể hiện:

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa thực hiện hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐTDHM/NHCT170-TPSP vay ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái với mục đích bổ sung vốn lưu động hạn mức 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng trên từng khoản vay.

►Khoản vay dài hạn:

- Ngày 26/10/2015 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa ký HĐ tín dụng số 01/2015-HDDTDDDDA/NHCT170-TPSP với Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái vay dài hạn phục vụ dự án tại Lào Cai với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi vay được ưu đãi là 7,5% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng tiếp theo suất là 9%/Năm, thời hạn vay là 07 năm.
- Ngày 31/08/2017 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ký kết hợp đồng tín dụng số 350/2017-HĐCVDAĐT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN với Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng không quá 230.000.000.000 đồng với thời hạn vay 06 năm. Các khoản nợ sẽ được bên ngân hàng giải ngân. Thời hạn giải ngân: Giải ngân số tiền cam kết cho vay trong 15 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay 8%/năm
- Ngày 07/08/2017 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVM-TRAPHACO với Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên. Hạn mức tín dụng 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 05 năm, ân hạn 01 năm, trả nợ 04 năm phục vụ đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của nhà máy sản xuất dược Việt Nam. Lãi suất cho vay 3,6%/Năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

17. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.809.035.563.452	1.880.138.568.640
Doanh thu bán thành phẩm	1.476.908.601.702	1.497.425.680.990
Doanh thu bán hàng hóa	327.830.092.002	378.052.128.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.296.869.748	4.660.759.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.967.985.265	9.696.711.713
Hàng bán bị trả lại	11.967.985.265	5.460.977.101
	1.797.067.578.187	1.870.441.856.927

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.653.979.292	498.113.325.951
Giá vốn của hàng hóa đã bán	294.575.087.571	330.462.698.804
Giá vốn cung cấp dịch vụ	745.951.061	1.207.748.746
Tổng	864.975.017.924	829.783.773.501

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.630.424.766	449.710.404
Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái	60.269.151	945.891.751
Cổ tức lợi nhuận được chia	405.536.987	350.000.000
Lãi từ chuyển nhượng công ty con		867.498.838
Doanh thu tài chính khác	386.026.671	1.005.524.210
Tổng	2.482.257.575	3.618.625.203

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.203.124.565	2.583.109.219
Lỗ chênh lệch tỉ giá	139.916.915	138.378.433
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	753.425	169.171.354
Tổng	12.353.745.874	2.890.659.006

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	-	325.267.190.345	-	156.679.527.750	1.029.501.587.095
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51.023.847.140	-	#####	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	#####	156.069.618.646
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	#####	(9.652.783.012)	-	-	-
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	(2.254.829.623)	(2.254.829.623)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	#####	(41.450.540.000)
Tạm ứng cổ tức 2018 tỉ lệ 20%	-	-	-	-	-	-	#####	(82.901.080.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(134.673.784)	134.673.784	326.448.097	326.448.097
Trích quỹ KTPL 2017	-	-	-	-	-	-	#####	(22.709.741.312)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2018	-	-	-	-	-	-	#####	(17.149.311.982)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	366.503.580.688	134.673.784	95.586.244.436	1.019.432.150.920

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	156.069.618.647	241.103.175.375
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(17.149.315.762)	(19.288.254.030)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	138.920.302.885	221.814.921.345
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.351	5.351

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.394.196.470	493.676.997.409
Chi phí nhân công	324.241.967.344	396.013.403.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.731.462.898	39.150.955.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.961.246.456	86.793.805.166
Chi phí bằng tiền	293.428.099.153	224.363.471.484
Tổng	1.509.756.972.321	1.239.998.632.803

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VNI
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	222.452.464.673	152.323.694.271
Chi phí lương	116.941.029.349	75.622.821.288
Các khoản chi phí khác	105.511.435.324	76.700.872.988

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	486.191.825.556	347.759.872.204
Chi phí nhân viên	116.808.527.410	78.214.218.987
Chi phí quảng cáo	89.863.962.023	62.855.469.396
Chiết khấu bán hàng	73.935.429.333	72.505.637.656
Các khoản chi phí bán hàng khác	205.583.906.790	134.184.546.165

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	4.833.794.756	2.857.962.236

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.826.817.142	3.230.399.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.476.463.729	9.338.867.665
Sau 5 năm	10.822.146.900	12.857.196.300
Tổng	25.125.427.771	25.426.463.365

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	31/12/2018	31/12/2017
1. Ngoại tệ các loại	USD	6.163,41	75.536
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ		2.580.552.240

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lương và thưởng	9.411.917.343	11.689.962.000

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý IV/2018 so với Quý IV/2017 như sau:

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	65.224.758.638 VNĐ	75.471.569.107 VNĐ	35,77%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

- + Doanh thu thuần giảm 5% so với cùng kỳ 2017.
- + Tỷ trọng của giá vốn so với doanh thu thuần tăng 3,67% so với cùng kỳ

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2018 biến động giảm 35,77% so với quý 3/2017.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2018 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã